

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế
Năm học 2021-2022

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I.1	Số học sinh chia theo kết quả hạnh kiểm	1206	491	361	354
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1194 (99%)	486 (98.98%)	354 (98.06%)	354 (100%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	12 (1%)	5 (1.02%)	7 (1,94%)	0 (0%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)
II.1	Số học sinh chia theo học lực	1206	491	361	354
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	954 (79.1%)	357 (72.71%)	250 (69.25%)	347 (98.02%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	248 (20.56%)	130 (26.48%)	111 (30.75%)	7 (1.98%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	4 (0,33)	4 (0.81%)	0 (0%)	0 (0%)
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	1206	491	361	354
1.1	Lên lớp (đủ điều kiện thi TN) (tỷ lệ so với tổng số)	1206 (100%)	491 (100%)	361 (100%)	354 (100%)
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	950 (78.77%)	354 (72.1%)	249 (68.98%)	347 (98.02%)
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	252 (20.9%)	133 (27.09%)	112 (31.02%)	7 (1.98%)
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)
3	Lưu ban	0	0	0	0

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
	(tỷ lệ so với tổng số)	(0%)	(0%)	(0%)	(0%)
4	Chuyển trường đi (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)
5	Chuyển trường đến (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)
6	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)
7	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	42	2	7	33
1	Cấp huyện				
2	Cấp thành phố	42	2		39
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	6		5	1
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	354			354
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp				
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)				
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)				
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)				
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)				
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	580/626	235/256	173/188	172/182
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	0	0	0	0

Hải Phòng, ngày 03 tháng 06 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG



TS. Đinh Hồng Tiệp

THÔNG BÁO

**Công khai số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên
được đào tạo, bồi dưỡng trong năm học 2021-2022 và 02 năm tiếp theo**

TT	Thời gian đào tạo, bồi dưỡng	Đối tượng tham gia	Số lượng người tham gia	Nội dung đào tạo, bồi dưỡng	Hình thức đào tạo, bồi dưỡng	Trình độ đào tạo, bồi dưỡng
1	5/2020-5/2022	Giáo viên	01	Cao học môn Ngoại ngữ	Vừa học vừa làm	Thạc sỹ
2	5/2020-5/2022	Giáo viên	03	Cao học QLGD	Vừa học vừa làm	Thạc sỹ
3	5/2022-5/2024	Giáo viên	01	Cao học môn Ngoại ngữ	Vừa học vừa làm	Thạc sỹ

Hải Phòng, ngày 03 tháng 6 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG



TS. Đinh Hồng Tiệp

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
Năm học 2022-2023**

[illegible]

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp		
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	III	II	I	Tốt	Khá	Đạt
7	Hỗ trợ GD người khuyết tật	0												
8	Công nghệ thông tin	0												
9	Bảo vệ	3						3						
10	Lao công-tạp vụ	2						2						

Hải Phòng, ngày 03 tháng 6 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG



TS. Đinh Hồng Tiếp

THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục
Năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp		
		Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Điều kiện tuyển sinh	Thi tuyển theo kết quả của Sở GD&ĐT	Thi tuyển theo kết quả của Sở GD&ĐT	Thi tuyển theo kết quả của Sở GD&ĐT
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	12 lớp học theo chương trình GDPT 2018.	11 lớp học theo chương trình GDPT 2006	08 lớp học theo chương trình GDPT 2006
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	- Hợp CMHS từ đầu năm học: Thông báo kế hoạch của nhà trường, chỉ tiêu phấn đấu thi TNPT, đỗ Tốt nghiệp, đỗ Đại học; Thực hiện chương trình phối hợp tổ chức các hoạt động giữa Nhà trường và Ban đại diện CMHS, Phối hợp chặt chẽ giữa nhà trường và gia đình thông qua thường trực Ban đại diện CMHS của trường, của lớp và thông qua sổ liên lạc điện tử, liên lạc hàng tháng giữa GV chủ nhiệm và phụ huynh học sinh. - Yêu cầu thái độ học tập của học sinh: Tích cực, chủ động, sáng tạo dành nhiều thời gian tự học, tự nghiên cứu chuẩn bị bài.		
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	- Đoàn Thanh niên phát động phong trào làm việc tốt, duy trì tổ chức cho các lớp sinh hoạt 10 phút đầu giờ, tập thể dục giữa giờ: - Tổ chức nhiều hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp theo chủ đề, chủ điểm (có kế hoạch cụ thể), hoạt động GD trải nghiệm, hướng nghiệp (theo kế hoạch), cho HS. - Tổ chức phát động phong trào thi đua nhân các ngày lễ lớn		

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp		
		Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	- Đạo đức khá tốt: 100% - Học lực : Giỏi : >70% Khá : >20% TB: <5% Yếu: Không có	- Đạo đức khá tốt: 100% - Học lực : Giỏi : > 75% Khá : > 20% TB: <3% Yếu: Không có	- Đạo đức khá tốt: 100% - Học lực : Giỏi: >80% Khá : <15% TB: 0% Yếu: Không có 100% học sinh đủ ĐK dự thi tốt nghiệp THPT. 100% HS được tư vấn phân luồng sau tốt nghiệp.
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	99.5% Hạn chế học sinh bỏ học và lưu ban	99.5% Hạn chế học sinh bỏ học và lưu ban	100% HS đỗ đại học, cao đẳng . Tư vấn cho học sinh tiếp tục học các trường đào tạo nghề .

Hải Phòng, ngày 01 tháng 9 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG



TS. Đinh Hồng Tiệp

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế
Năm học 2021-2022

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I.1	Số học sinh chia theo kết quả hạnh kiểm	1206	491	361	354
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1194 (99%)	486 (98.98%)	354 (98.06%)	354 (100%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	12 (1%)	5 (1.02%)	7 (1,94%)	0 (0%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)
II.1	Số học sinh chia theo học lực	1206	491	361	354
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	954 (79.1%)	357 (72.71%)	250 (69.25%)	347 (98.02%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	248 (20.56%)	130 (26.48%)	111 (30.75%)	7 (1.98%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	4 (0,33)	4 (0.81%)	0 (0%)	0 (0%)
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	1206	491	361	354
1.1	Lên lớp (đủ điều kiện thi TN) (tỷ lệ so với tổng số)	1206 (100%)	491 (100%)	361 (100%)	354 (100%)
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	950 (78.77%)	354 (72.1%)	249 (68.98%)	347 (98.02%)
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	252 (20.9%)	133 (27.09%)	112 (31.02%)	7 (1.98%)
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)
3	Lưu ban	0	0	0	0

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
	(tỷ lệ so với tổng số)	(0%)	(0%)	(0%)	(0%)
4	Chuyển trường đi (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)
5	Chuyển trường đến (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)
6	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)
7	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	42	2	7	33
1	Cấp huyện				
2	Cấp thành phố	42	2		39
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	6		5	1
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	354			354
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	354			354
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)				
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)				
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)				
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)	354 (100%)			354 (100%)
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	580/626	235/256	173/188	172/182
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	0	0	0	0

Hải Phòng, ngày 01 tháng 9 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG



TS. Đinh Hồng Tiệp

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất
Năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng học	27	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	27	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	05	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	02	-
7	Bình quân lớp/phòng học	01	-
8	Bình quân học sinh/lớp	44,8	-
III	Số điểm trường		-
IV	Tổng số diện tích đất (m ²)	4913,8 m ²	3,5
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m ²)	300 m ²	0.216
VI	Tổng diện tích các phòng	1640 m ²	
1	Diện tích phòng học (m ²)	48 m ² /phòng	1,1 m ² /HS
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	250 m ²	
3	Diện tích thư viện (m ²)	01	90 m ²
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	0	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	02	100 m ²
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 10		01 bộ/ lớp
1.2	Khối lớp 11		01 bộ/ lớp
1.3	Khối lớp 12		01 bộ/ lớp
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 10		
2.2	Khối lớp 11		
2.3	Khối lớp 12		
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	0	
4	...		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	80	Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	27	

2	Cát xét	00	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	02	
5	Thiết bị khác: Màn hình Led	01	
6			

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	27	01
2	Cát xét	00	GV
3	Đầu Video/đầu đĩa		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	00	
5	Thiết bị khác: Màn hình Led	01	
..			

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	0
XI	Nhà ăn	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0		
XIII	Khu nội trú	0		

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	x		x		
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông nhiều cấp học ban hành kèm theo thông tư số 32/2020/TT - BGDDT ban hành ngày 15 tháng 9 năm 2020, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 11 năm 2020 và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Hải Phòng, ngày 01 tháng 9 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG



TS. Đinh Hồng Tiệp

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất
Năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng học	27	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	27	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	05	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	02	-
7	Bình quân lớp/phòng học	01	-
8	Bình quân học sinh/lớp	44,8	-
III	Số điểm trường		-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	4913,8 m ²	3,5
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	300 m ²	0.216
VI	Tổng diện tích các phòng	1640 m ²	
1	Diện tích phòng học (m ²)	48 m ² /phòng	1,1 m ² /HS
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	250 m ²	
3	Diện tích thư viện (m ²)	01	90 m ²
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	0	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	02	100 m ²
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 10		01 bộ/ lớp
1.2	Khối lớp 11		01 bộ/ lớp
1.3	Khối lớp 12		01 bộ/ lớp
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 10		
2.2	Khối lớp 11		
2.3	Khối lớp 12		
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	0	
4	...		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	80	Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	27	

2	Cát xét	00	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	02	
5	Thiết bị khác: Màn hình Led	01	
6			

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	27	01
2	Cát xét	00	GV
3	Đầu Video/đầu đĩa		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	00	
5	Thiết bị khác: Màn hình Led	01	
..			

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	0
XI	Nhà ăn	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0		
XIII	Khu nội trú	0		

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	x		x		
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông nhiều cấp học ban hành kèm theo thông tư số 32/2020/TT - BGDDT ban hành ngày 15 tháng 9 năm 2020, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 11 năm 2020 và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Hải Phòng, ngày 01 tháng 9 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG



Thay
TS. Đinh Hồng Tiệp

Số: /KH-LHP

Hải Phòng, ngày 01 tháng 8 năm 2022

KẾ HOẠCH

Thực hiện quy chế công khai năm học 2022-2023

Thực hiện công văn số 551/SGDĐT-TTr ngày 17 tháng 3 năm 2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo Hải Phòng v/v hướng dẫn thực hiện công khai đối với các cơ sở giáo dục, trường THPT Lê Hồng Phong lập kế hoạch thực hiện quy chế công khai năm học 2022-2023 như sau:

I. Nội dung thực hiện công khai

1. Nội dung công khai:

Thực hiện theo quy định tại Điều 5 Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo v/v ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân

Điều 5. Công khai đối với cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục chuyên biệt

1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế:

a) Cam kết chất lượng giáo dục: điều kiện về đối tượng tuyển sinh của cơ sở giáo dục; chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện; yêu cầu phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình, yêu cầu thái độ học tập của học sinh; các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho học sinh ở cơ sở giáo dục; kết quả đánh giá về từng năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được; khả năng học tập tiếp tục của học sinh (các trường tiểu học thực hiện theo Biểu mẫu 05, các trường trung học cơ sở, trung học phổ thông và cơ sở giáo dục chuyên biệt thực hiện theo Biểu mẫu 09).

b) Chất lượng giáo dục thực tế: số học sinh học 2 buổi/ngày; số học sinh được đánh giá định kỳ cuối năm học về từng năng lực, phẩm chất, kết quả học tập, tổng hợp kết quả cuối năm đối với trường tiểu học (Biểu mẫu 06); số học sinh xếp loại theo hạnh kiểm, học lực, tổng kết kết quả cuối năm, đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi, dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp, được công nhận tốt nghiệp, thi đỗ vào đại học, cao đẳng, học sinh nam/học sinh nữ, học sinh dân tộc thiểu số đối với trường trung học cơ sở, trung học phổ thông và cơ sở giáo dục chuyên biệt (Theo Biểu mẫu 10).

c) Kế hoạch xây dựng cơ sở giáo dục đạt chuẩn quốc gia và kết quả đạt được qua các mốc thời gian.

d) Kiểm định cơ sở giáo dục: công khai báo cáo đánh giá ngoài, kết quả công nhận đạt hoặc không đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.

2. Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục:

a) Cơ sở vật chất: số lượng, diện tích các loại phòng học, phòng chức năng, phòng nghỉ cho học sinh nội trú, bán trú, tính bình quân trên một học sinh; số thiết bị dạy

học tối thiểu hiện có và còn thiếu so với quy định, (các trường tiểu học thực hiện theo Biểu mẫu 07; các trường trung học cơ sở, trung học phổ thông và cơ sở giáo dục chuyên biệt thực hiện theo Biểu mẫu 11).

b) Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên:

Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được chia theo hạng chức danh nghề nghiệp, chuẩn nghề nghiệp và trình độ đào tạo (các trường tiểu học thực hiện theo Biểu mẫu 08, các trường trung học cơ sở, trung học phổ thông và cơ sở giáo dục chuyên biệt thực hiện theo Biểu mẫu 12).

Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng; hình thức, nội dung, trình độ và thời gian đào tạo và bồi dưỡng trong năm học và 2 năm tiếp theo.

3. Công khai thu chi tài chính:

a) Thực hiện như quy định tại điểm a, c, d, đ của khoản 3 Điều 4 của Quy chế này.

b) Mức thu học phí và các khoản thu khác theo từng năm học và dự kiến cho cả cấp học.

c) Chính sách học bổng và kết quả thực hiện trong từng năm học.

2. Biểu mẫu công khai:

Phụ lục 3, Phụ lục 5, Phụ lục 6 (Theo công văn 551/SGDDĐT-TTr ngày 17/3/2022 của Sở Giáo dục và đào tạo)

(Kèm theo kế hoạch)

II. Hình thức, thời điểm công khai

Thực hiện theo quy định tại **Điều 9 Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT** ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo v/v ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân

1. Đối với các nội dung quy định tại Điều 5 Thông tư 36:

a) Công khai trên trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục và đào tạo vào tháng 6 hằng năm, đảm bảo tính đầy đủ, chính xác và kịp thời trước khi khai giảng năm học hoặc khi có thay đổi nội dung liên quan.

b) Niêm yết công khai tại bảng công khai của nhà trường đảm bảo thuận tiện để xem xét. Thời điểm công khai là tháng 6 hằng năm và cập nhật đầu năm học hoặc khi có thay đổi nội dung liên quan. Thời gian thực hiện niêm yết ít nhất 30 ngày liên tục kể từ ngày niêm yết.

2. Đối với nội dung quy định tại điểm b khoản 3 Điều 5 của Thông tư 36, ngoài việc thực hiện công khai theo quy định trên trên trang thông tin điện tử và niêm yết công khai, nhà trường còn phải thực hiện công khai như sau:

a) Phổ biến trong cuộc họp cha mẹ học sinh hoặc phát tài liệu cho cha mẹ học sinh trước khi tuyển sinh đối với học sinh tuyển mới.

b) Phổ biến hoặc phát tài liệu cho cha mẹ học sinh trước khi tổ chức họp cha mẹ học sinh vào đầu năm học mới đối với học sinh đang học tại trường.

III. Tổ chức thực hiện

1. Thực hiện công khai

Theo quy định tại **Điều 9 Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT** ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo v/v ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân

Điều 9. Trách nhiệm của các cơ sở giáo dục và đào tạo

1. Các cơ sở giáo dục và đào tạo chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các nội dung, hình thức và thời điểm công khai quy định tại Quy chế này. Thực hiện tổng kết, đánh giá công tác công khai nhằm hoàn thiện và nâng cao hiệu quả công tác quản lý.
2. Báo cáo kết quả thực hiện quy chế công khai của năm học trước và kế hoạch triển khai quy chế công khai của năm học sắp tới cho cơ quan chỉ đạo, chủ trì tổ chức kiểm tra và cơ quan chủ quản (nếu có) trước 30 tháng 9 hằng năm.
3. Tạo điều kiện thuận lợi cho công tác kiểm tra việc thực hiện công khai của cơ sở giáo dục và đào tạo.
4. Thực hiện công bố kết quả kiểm tra vào thời điểm không quá 5 ngày sau khi nhận được kết quả kiểm tra của cơ quan chỉ đạo, chủ trì tổ chức kiểm tra và bằng các hình thức sau đây:
 - a) Công bố công khai trong cuộc họp với cán bộ, giảng viên, giáo viên, nhân viên của cơ sở giáo dục và đào tạo.
 - b) Niêm yết công khai kết quả kiểm tra tại cơ sở giáo dục và đào tạo đảm bảo thuận tiện cho cán bộ, giảng viên, giáo viên, nhân viên, cha mẹ học sinh hoặc người học xem xét.
 - c) Đưa lên trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục và đào tạo.

2. Yêu cầu công khai:

2.1 Đối với việc công khai trên trang thông tin điện tử:

- Xây dựng chuyên mục riêng trên trang thông tin điện tử của nhà trường để quản lý nội dung công khai theo Thông tư 36, đăng tải nội dung công tác công khai, minh bạch theo quy định tại Luật phòng, chống tham nhũng nói chung và các văn bản quy định về công khai trong lĩnh vực giáo dục nói riêng;
- Cập nhật các nội dung công khai theo quy định trên trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục đảm bảo đầy đủ, kịp thời, dễ tìm kiếm, chú ý về định dạng, phong chữ;
- Nội dung công khai trên trang thông tin điện tử phải được để ở chế độ hiển thị liên tục, không được gỡ bỏ hoặc để ở chế độ ẩn;
- Cung cấp cho Sở GDĐT địa chỉ liên kết đến chuyên mục về thực hiện công khai trên trang thông tin điện tử của nhà trường trước 30/5/2022 và khi có sự thay đổi về địa chỉ liên kết nói trên.

2.2 Đối với việc công khai dưới hình thức niêm yết:

- Niêm yết công khai tại nhà trường đảm bảo chính xác, đủ nội dung, đúng thời gian quy định, liên tục trong suốt thời gian công khai; vị trí công khai phải phù hợp để cán bộ, giáo viên, học sinh, phụ huynh học sinh thuận tiện xem xét, biết,

- Lưu giữ các biểu mẫu công khai và minh chứng việc niêm yết công khai tại nhà trường để phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra khi cần thiết (Ví dụ: Thiết lập biên bản, hình ảnh...).

2.3. Đối với việc công khai dưới hình thức phổ biến trong cuộc họp hoặc phát tài liệu trước khi tổ chức cuộc họp cha mẹ học sinh:

- Lưu giữ các biểu mẫu công khai và minh chứng việc phổ biến công khai trong cuộc họp để phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra khi cần thiết (Ví dụ: Thiết lập biên bản việc phổ biến công khai trong cuộc họp hoặc nội dung công khai được thể hiện trong biên bản cuộc họp...).

2.4. Công tác tổng kết, đánh giá và chế độ báo cáo việc thực hiện công khai:

- Cuối mỗi năm học, nhà trường thực hiện tổng kết, đánh giá công tác công khai nhằm hoàn thiện và nâng cao hiệu quả công tác quản lý;

- Gửi báo cáo kết quả thực hiện quy chế công khai của năm học trước và kế hoạch triển khai quy chế công khai của năm học sắp tới cho Sở GDĐT (qua thanh tra Sở) trước 30 tháng 9 hằng năm.

Nơi nhận

- Sở GDĐT (để b/c)
- Đảng ủy, BGH (để b/c);
- Niêm yết bảng (để t/b);
- Lưu VT.

HIỆU TRƯỞNG



Đinh Hồng Tiệp